Mã chương: 023
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định
Mã ĐVQHNS: 1057441

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị: 01 - Kinh phí thường xuyên

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 070			Loại 130		
				Tổng số	Khoản 081	Khoản 082	Tổng số	Khoản 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**20.959.476.615**	**20.959.476.615**	**20.959.476.615**				
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*02*	*401.476.615*	*401.476.615*	*401.476.615*				
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	401.476.615	401.476.615	401.476.615				
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*05*	*20.558.000.000*	*20.558.000.000*	*20.558.000.000*				
	- Kinh phí đã nhận	06	10.279.000.000	10.279.000.000	10.279.000.000				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	10.279.000.000	10.279.000.000	10.279.000.000				
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**53.970.000.000**	**51.850.000.000**	**51.850.000.000**		**2.120.000.000**	**2.120.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*09*	*17.380.000.000*	*17.380.000.000*	*17.380.000.000*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*36.590.000.000*	*34.470.000.000*	*34.470.000.000*		*2.120.000.000*	*2.120.000.000*	
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**74.929.476.615**	**72.809.476.615**	**72.809.476.615**		**2.120.000.000**	**2.120.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*17.781.476.615*	*17.781.476.615*	*17.781.476.615*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*57.148.000.000*	*55.028.000.000*	*55.028.000.000*		*2.120.000.000*	*2.120.000.000*	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**53.211.743.189**	**51.672.403.189**	**51.672.403.189**		**1.539.340.000**	**1.539.340.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*17.436.305.555*	*17.436.305.555*	*17.436.305.555*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*35.775.437.634*	*34.236.097.634*	*34.236.097.634*		*1.539.340.000*	*1.539.340.000*	

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 070			Loại 130		
				Tổng số	Khoản 081	Khoản 082	Tổng số	Khoản 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**54.971.243.189**	**53.431.903.189**	**53.431.903.189**		**1.539.340.000**	**1.539.340.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*17.436.305.555*	*17.436.305.555*	*17.436.305.555*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*37.534.937.634*	*35.995.597.634*	*35.995.597.634*		*1.539.340.000*	*1.539.340.000*	
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**2.574.062.366**	**1.993.402.366**	**1.993.402.366**		**580.660.000**	**580.660.000**	
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)*	*21*							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23							
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24							
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	*2.574.062.366*	*1.993.402.366*	*1.993.402.366*		*580.660.000*	*580.660.000*	
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27							
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2.574.062.366	1.993.402.366	1.993.402.366		580.660.000	580.660.000	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**17.384.171.060**	**17.384.171.060**	**17.384.171.060**				
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	*345.171.060*	*345.171.060*	*345.171.060*				
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	345.171.060	345.171.060	345.171.060				
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	*17.039.000.000*	*17.039.000.000*	*17.039.000.000*				
	- Kinh phí đã nhận	34	8.519.500.000	8.519.500.000	8.519.500.000				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	8.519.500.000	8.519.500.000	8.519.500.000				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**							
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**							
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40							
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	**41**							

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 070			Loại 130		
				Tổng số	Khoản 081	Khoản 082	Tổng số	Khoản 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**43**							
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dư dự toán	46							
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**							
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**48**							
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**49**							
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**							
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**							
	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	**57**							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**							
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**								
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 070			Loại 130		
				Tổng số	Khoản 081	Khoản 082	Tổng số	Khoản 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72							
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**76**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78							
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**								
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90							

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 070			Loại 130		
				Tổng số	Khoản 081	Khoản 082	Tổng số	Khoản 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

Lập, ngày..25..tháng...4..năm..2022...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Vũ Thị Thanh Hương	Trương Tuấn Anh

Mã chương: 023
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định
Mã ĐVQHNS: 1057441

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2021

Đơn vị: 01 - Kinh phí thường xuyên

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	CHI PHÍ SXKD VÀ CHI KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	**17.436.305.555**	**17.436.305.555**					**39.593.668.525**
070				**Loại 070**	**17.436.305.555**	**17.436.305.555**					**39.593.668.525**
	081			**Loại 070 khoản 081**	**17.436.305.555**	**17.436.305.555**					**39.481.993.495**
	081	***6000***		***Tiền lương***	***10.143.014.646***	***10.143.014.646***					
	081	6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	10.143.014.646	10.143.014.646					
	081	***6100***		***Phụ cấp lương***	***3.483.391.824***	***3.483.391.824***					***12.600.000***
	081	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	304.175.305	304.175.305					
	081	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ							12.600.000
	081	6100	6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	164.645.000	164.645.000					
	081	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.609.765.530	1.609.765.530					
	081	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	120.392.000	120.392.000					
	081	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phục cấp thâm niên nghề	1.284.413.989	1.284.413.989					
	081	***6150***		***Học bổng học sinh, sinh viên***	***56.322.000***	***56.322.000***					
	081	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	56.322.000	56.322.000					
	081	***6200***		***Tiền thưởng***	***432.547.000***	***432.547.000***					
	081	6200	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	432.547.000	432.547.000					
	081	***6300***		***Các khoản đóng góp***	***1.803.618.615***	***1.803.618.615***					
	081	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.256.769.214	1.256.769.214					

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	CHI PHÍ SXKD VÀ CHI KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	081	6300	6302	Bảo hiểm y tế	213.928.139	213.928.139					
	081	6300	6303	Kinh phí công đoàn	261.374.078	261.374.078					
	081	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	71.547.184	71.547.184					
	081	***6400***		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***52.500.500***	***52.500.500***					
	081	6400	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	52.500.500	52.500.500					
	081	***6500***		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***563.511.762***	***563.511.762***					***1.419.980.778***
	081	6500	6501	Thanh toán tiền điện	388.899.082	388.899.082					370.489.658
	081	6500	6502	Thanh toán tiền nước	142.151.040	142.151.040					195.512.040
	081	6500	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	32.461.640	32.461.640					134.567.080
	081	6500	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường							719.412.000
	081	***6550***		***Vật tư văn phòng***	***39.977.000***	***39.977.000***					***92.595.150***
	081	6550	6551	Văn phòng phẩm	39.977.000	39.977.000					36.524.150
	081	6550	6599	Vật tư văn phòng khác							56.071.000
	081	***6600***		***Thông tin, tuyên truyền, liên lạc***	***44.252.658***	***44.252.658***					***321.769.415***
	081	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	28.852.658	28.852.658					89.088.975
	081	6600	6603	Cước phí bưu chính							47.575.090
	081	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng							17.600.000
	081	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo							113.174.050
	081	6600	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện							27.937.900
	081	6600	6613	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ							24.633.400
	081	6600	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử							1.760.000
	081	6600	6618	Khoán điện thoại	15.400.000	15.400.000					
	081	***6650***		***Hội nghị***	***16.052.000***	***16.052.000***					***20.600.000***
	081	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe							18.800.000
	081	6650	6699	Chi phí hội nghị khác	16.052.000	16.052.000					1.800.000

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	CHI PHÍ SXKD VÀ CHI KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	***081***	***6700***		***Công tác phí***	***20.100.000***	***20.100.000***					***103.945.100***
	081	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe							31.009.700
	081	6700	6702	Phụ cấp công tác phí							55.688.000
	081	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ							8.500.000
	081	6700	6704	Khoán công tác phí	20.100.000	20.100.000					730.000
	081	6700	6749	Công tác phí khác							8.017.400
	081	***6750***		***Chi phí thuê mướn***							***37.900.000***
	081	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển							37.900.000
	081	***6900***		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***							***48.242.000***
	081	6900	6912	Thiết bị tin học							48.242.000
	081	***6950***		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***							***23.977.050***
	081	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng							23.977.050
	081	***7000***		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***775.721.050***	***775.721.050***					***106.592.600***
	081	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	775.721.050	775.721.050					59.852.000
	081	7000	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác							46.740.600
	081	***7750***		***Chi khác***	***5.296.500***	***5.296.500***					***37.293.497.173***
	081	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	5.296.500	5.296.500					10.000.000
	081	7750	7761	Chi tiếp khách							24.753.000
	081	7750	7799	Chi các khoản khác							37.258.744.173
	081	***9350***		***Chi thiết bị***							***294.229***
	081	9350	9355	Thuế và các loại phí liên quan							294.229
	082			**Loại 070 khoản 082**							**111.675.030**
	082	***6500***		***Thanh toán dịch vụ công cộng***							***14.051.030***
	082	6500	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu							14.051.030
	082	***7750***		***Chi khác***							***97.624.000***
	082	7750	7761	Chi tiếp khách							6.250.000

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	CHI PHÍ SXKD VÀ CHI KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	082	7750	7799	Chi các khoản khác							91.374.000
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**37.534.937.634**	**37.534.937.634**					
070				**Loại 070**	**35.995.597.634**	**35.995.597.634**					
	081			**Loại 070 khoản 081**	**35.995.597.634**	**35.995.597.634**					
	081		**7766**	**Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo**	**3.028.187.734**	**3.028.187.734**					
	081	***6550***		***Vật tư văn phòng***	***22.400.000***	***22.400.000***					
	081	6550	6551	Văn phòng phẩm	22.400.000	22.400.000					
	081	***6650***		***Hội nghị***	***17.500.000***	***17.500.000***					
	081	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	16.900.000	16.900.000					
	081	6650	6699	Chi phí hội nghị khác	600.000	600.000					
	081	***6700***		***Công tác phí***	***15.000.000***	***15.000.000***					
	081	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	15.000.000	15.000.000					
	081	***6900***		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***	***9.622.434.000***	***9.622.434.000***					
	081	6900	6907	Nhà cửa	7.526.041.348	7.526.041.348					
	081	6900	6912	Thiết bị tin học	2.096.392.652	2.096.392.652					
	081	***6950***		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***	***23.130.500.000***	***23.130.500.000***					
	081	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.558.000.000	20.558.000.000					
	081	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.572.500.000	2.572.500.000					
	081	***7000***		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***159.575.900***	***159.575.900***					
	081	7000	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	159.575.900	159.575.900					
	081	***7750***		***Chi khác***							
	081	7750	7799	Chi các khoản khác							
130				**Loại 130**	**1.539.340.000**	**1.539.340.000**					
	131			**Loại 130 khoản 131**	**1.539.340.000**	**1.539.340.000**					
	131	***6700***		***Công tác phí***	***1.096.340.000***	***1.096.340.000***					
	131	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	961.100.000	961.100.000					

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	CHI PHÍ SXKD VÀ CHI KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
130	131	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	135.240.000	135.240.000					
	131	***6750***		***Chi phí thuê mướn***	***114.900.000***	***114.900.000***					
	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	114.900.000	114.900.000					
	131	***7750***		***Chi khác***	***328.100.000***	***328.100.000***					
	131	7750	7799	Chi các khoản khác	328.100.000	328.100.000					
				TỔNG CỘNG	**54.971.243.189**	**54.971.243.189**					**39.593.668.525**

Ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
		TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH
	Vũ Thị Thanh Hương	Trương Tuấn Anh

Mã chương: 023

Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Mã ĐVQHNS: 1057441

Mã cấp NS: 1

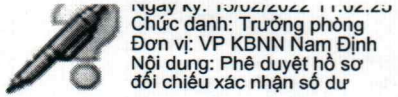

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2021

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	081	00000	401.476.615	17.380.000.000	17.380.000.000	17.380.000.000	17.781.476.615	17.436.305.555	17.436.305.555	648.528.750	0	0	345.171.060
12	081	00000	20.558.000.000	34.470.000.000	34.470.000.000	34.470.000.000	55.028.000.000	44.515.097.634	44.515.097.634	38.528.541.000	8.519.500.000	1.540.000.000	1.993.402.366
12	131	00000	0	0	2.120.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000	1.539.340.000	1.539.340.000	0	0	0	580.660.000
Cộng:			20.959.476.615	51.850.000.000	53.970.000.000	53.970.000.000	74.929.476.615	63.490.743.189	63.490.743.189	39.177.069.750	8.519.500.000	1.540.000.000	2.919.233.426
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Hien07 Luu Thi

Người ký: Son Tran Thanh
Ngày ký: 15/02/2022 11:02:24
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Nam Định

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Ngọc Cường
Ngày ký: 15/02/2022 09:43:58
Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Người ký: Trương Tuấn Anh
Ngày ký: 15/02/2022 10:14:14
Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Mã chương: 023

Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Mã ĐVQHNS: 1057441

Mã cấp NS: 1

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2021

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Văn phòng phẩm	12	081	6551	00000	0	0	22.400.000	22.400.000	22.400.000	22.400.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	081	6652	00000	0	0	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
Chi phí khác	12	081	6699	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Phụ cấp công tác phí	12	081	6702	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Nhà cửa	12	081	6907	00000	0	0	9.622.434.000	9.622.434.000	9.622.434.000	9.622.434.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	081	6954	00000	8.519.500.000	8.519.500.000	20.558.000.000	20.558.000.000	29.077.500.000	29.077.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	081	6956	00000	0	0	2.572.500.000	2.572.500.000	2.572.500.000	2.572.500.000
Chi khác	12	081	7049	00000	0	0	159.575.900	159.575.900	159.575.900	159.575.900
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	081	7766	00000	0	0	3.028.187.734	3.028.187.734	3.028.187.734	3.028.187.734
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	131	6701	00000	0	0	961.100.000	961.100.000	961.100.000	961.100.000
Phụ cấp công tác phí	12	131	6702	00000	0	0	135.240.000	135.240.000	135.240.000	135.240.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	131	6751	00000	0	0	114.900.000	114.900.000	114.900.000	114.900.000
Chi các khoản khác	12	131	7799	00000	0	0	328.100.000	328.100.000	328.100.000	328.100.000
Lương theo ngạch, bậc	13	081	6001	00000	0	0	10.143.014.646	10.143.014.646	10.143.014.646	10.143.014.646
Phụ cấp chức vụ	13	081	6101	00000	0	0	304.175.305	304.175.305	304.175.305	304.175.305
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	081	6107	00000	0	0	164.645.000	164.645.000	164.645.000	164.645.000

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Hien07 Luu Thi

Người ký: Son Tran Thanh
Ngày ký: 27/01/2022 08:30:51
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Nam Định

Son Tran Thanh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Ngọc Cường
Ngày ký: 26/01/2022 16:36:38
Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Trần Ngọc Cường

Người ký: Trương Tuấn Anh
Ngày ký: 26/01/2022 16:37:22
Đơn vị: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Trương Tuấn Anh

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH, MÃ ĐVSDNS: 1057441

MÃ CHƯƠNG: 023

MÃ KBNN GIAO DỊCH:....

Mẫu biểu số 20f

Ký hiệu: 04-SDKP/ĐVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan kho bạc nhà nước)

BẢN SAO

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5= 6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
1	**CHI THƯỜNG XUYÊN(4)**			**72.809.476.615**	**20.959.476.615**	**51.850.000.000**		**61.951.403.189**	**1.993.402.366**	**8.864.671.060**	**8.519.500.000**
a	- Kinh phí không được giao tự chủ	12	081	55.028.000.000	20.558.000.000	34.470.000.000		44.515.097.634	1.993.402.366	8.519.500.000	8.519.500.000
	(Kinh phí mua sắm trang thiết bị hợp đồng ký trước ngày 31/12/2021)										
	- Kinh phí được giao tự chủ	13	081	17.781.476.615	401.476.615	17.380.000.000		17.436.305.555		345.171.060	
b	- Kinh phí được bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm...										
2	**Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)**										
3	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (5)**										

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 942 Quyển số .....SCT/BS
Ngày: 04 -04- 2022

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

KBNN nơi giao dịch xác nhận về số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị
(Ghi rõ tổng số của các chỉ tiêu ở cột số 5, 9, 10, 11)

- Tổng số dự toán năm được chi: 72.809.476.615đ
- Dự toán đã sử dụng đến 31/1 năm sau: 61.951.403.189đ
- Dự toán bị hủy: 1.993.402.366đ
- Số dư dự toán được chuyển sang năm sau: 8.864.671.060đ

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN THÀNH LONG

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trương Tuấn Anh

Mã chương **023**

Đơn vị báo cáo: **Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định**

Mã ĐVQHNS: **1057441**

Mẫu số B03BCQT

(Ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/201 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2021

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 311 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 286 Người
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV:25 Người

1.2. Tăng trong năm: 24 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 3 Người
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV: 1 Người

1.3. Giảm trong năm:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 6 Người
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV: 2 Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá chung kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

Năm 2021, tổng số kinh phí Ngân sách nhà nước giao là: 53.970.000.000đồng; Tổng kinh phí được sử dụng trong năm là: 74.929.476.615 đồng ; Số thực nhận trong năm là 53.211.743.189 đồng, đạt 71,1%; Số kinh phí đã tạm ứng cho nhà cung cấp năm 2020 chuyển sang quyết toán năm 2021 là: 10.279.000.000 đồng, đạt 13,7%; Số kinh phí chuyển sang năm sau là: 8.864.671.060 đồng, chiếm 11,8%; Còn lại dự toán bị hủy: 2.574.062.366 đồng, chiếm 3,4%.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

Theo Quyết định số 5666/QĐ-BYT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Dự kiến Thu được giao từ thu học phí: 43.000.000.000 đồng; Số thu học phí thực hiện được: 41.682.129.442 đồng, đạt 96,94%; Dự kiến thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và thu khác được giao: 11.110.000.000 đồng; Số thu thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và thu khác thực hiện:13.521.060.612 đồng , đạt 121,71%.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

- Theo Quyết định số 4290/QĐ-BYT ngày 05/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao bổ sung, dự toán NSNN năm 2021 để phòng chống dịch Covid 19, kinh phí được giao cho nhà trường: 2.120.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Kinh phí này đã được Nhà trường chi cho các nội dung: Mua vật tư, trang phục bảo hộ, chi phí đi lại, chi phụ cấp cho các giảng viên và sinh viên nhà trường tình nguyện tham gia chống dịch tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nam.... Tổng kinh phí đã được quyết toán: 1.539.340.000 đồng (đạt 72,61 %), kinh phí còn dư ở kho bạc (đề nghị hủy): 580.660.000 đồng (chiếm 27,39%).

- Trong năm 2021, Bộ y tế giao cho Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định xây dựng, bổ sung các quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí chuyên môn mở ngành điều dưỡng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Nhà trường đã nhận được Quyết định số 2678/QĐ-BYT ngày 31/05/2021 của Bộ trưởng Bộ y tế Về việc điều chỉnh và giao bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2021. Kinh phí được cấp bổ sung: 450 triệu đồng. Nhà trường đã triển khai xây dựng và hoàn thành các quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí chuyên môn mở ngành điều dưỡng, được Bộ y tế nghiệm thu trong tháng 1/2022. Tổng kinh phí đã được quyết toán: 214.475.900 đồng (đạt 47,67 %), kinh phí còn dư ở kho bạc (đề nghị hủy): 235.524.100 đồng (chiếm 52,33%). Do ảnh hưởng diễn biến phức tạp của dịch Covid 19 nên một số nội dung không thể triển khai (Tổ chức hội nghị, hội thảo ...).

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, Dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

a) Nguồn kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 401.476.615 đồng
- Kinh phí được giao trong năm: 17.380.000.000 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm : 17.781.476.615 đồng
- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2021: 345.171.060 đồng

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 20.558.000.000 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí đã tạm ứng cho nhà cung cấp: 10.279.000.000 đồng
+ Kinh phí còn dư tại Kho bạc: 10.279.000.000 đồng
- Kinh phí đươc giao trong năm: 36.590.000.000 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm: 37.534.937.634 đồng
- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2022: 17.039.000.000 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí đã tạm ứng cho nhà cung cấp: 8.519.500.000 đồng
+ Kinh phí còn dư tại Kho bạc: 8.519.500.000 đồng

Thực hiện theo Quyết định số 4314/QĐ-BYT ngày 08/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa. TSCĐ, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo và NCKH bằng nguồn NSNN cấp năm 2021 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Quyết định 4394/QĐ-BYT ngày 13/9/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa. TSCĐ, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo và NCKH bằng nguồn NSNN cấp năm 2021 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Ngày 28/10/2021 Nhà trường đã ký kết các hợp đồng với các nhà cung cấp. Nhà trường đã tạm ứng cho các nhà cung cấp 50% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền: 8.519.500.000 đồng; 50% kinh phí còn lại tương ứng với số tiền: 8.519.500.000 đồng Nhà trường đã làm văn bản đề nghị KBNN tỉnh Nam Định chuyển nguồn sang năm 2022.

- Kinh phí dự toán hủy bỏ không thực hiện: 2.574.062.366 đồng

2. Nguồn NSNN trong nước:	***ĐVT : Đồng***
2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	401.476.615
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	401.476.615
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn CK:	0
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	20.558.000.000
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	10.279.000.000
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	10.279.000.000
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
Nguồn CK:	0
2.2. Dự toán giao năm nay:	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	17.380.000.000
- DT giao đầu năm:.....	17.380.000.000
Trong đó nguồn CK	0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	0
+ Điều chỉnh tăng:	0
+ Điều chỉnh giảm:	0
Trong đó nguồn CK	0
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	36.590.000.000
- DT giao đầu năm:.....	36.590.000.000
Trong đó nguồn CK	0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	0
+ Điều chỉnh tăng:	0
+ Điều chỉnh giảm:	0
Trong đó nguồn CK	0
- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	17.436.305.555

Trong đó nguồn CK	0
Trong đó:	0
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	17.436.305.555
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	0
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:…….	37.534.937.634
Trong đó nguồn CK	0
Trong đó:	0
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	27.255.937.634
+ QT kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	10.279.000.000
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	0
- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
2.4. Kinh phí giảm trong năm:	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	0
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	0
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn CK:	0
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	0
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	0
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
Nguồn CK:	0
2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	345.171.060
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	345.171.060
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn CK:	0
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	19.613.062.366
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	8.519.500.000
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	8.519.500.000

+ Kinh phí NSNN đề nghị hủy bỏ 2.574.062.366

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0

Trong đó: 0

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0

Nguồn CK: 0

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0
+ Điều chỉnh tăng: 0
+ Điều chỉnh giảm: 0

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0
- Nhận viện trợ khác: 0

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

- DT giao đầu năm: 0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0
+ Điều chỉnh tăng: 0
+ Điều chỉnh giảm: 0

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1.Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	**Phí**				
1	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng viên chức				
2	Phí...				
3	…				
II	**Lệ phí** (nộp NSNN 100%)			x	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0 đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

IV. Thuyết minh khác: ĐVT: Đồng

1. Chi tiền lương: 34.869.762.625

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 15.482.525.585

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 15.482.525.585
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 19.387.237.040

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 17.977.014.940
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV: 1.410.222.100

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Người lao động theo hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập	17.885.716.815			17.884.996.815	720.000
III	Sử dụng	17.885.716.815			17.884.996.815	720.000
1	SD cho cải cách tiền lương					

2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	17.885.716.815			17.884.996.815	720.000
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện.

4. Thuyết minh khác:

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

- Nhà trường đã thực hiện lập dự toán, rút dự toán thu chi Ngân sách thông qua kiểm soát chi Kho Bạc đồng thời lập Báo cáo quyết toán theo đúng Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Nhà trường đề nghị Bộ y tế thẩm tra, xét duyệt Báo cáo quyết toán trên.

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên đóng dấu)*
Vũ Việt Hưởng	Vũ Thị Thanh Hương	HIỆU TRƯỞNG Trương Tuấn Anh